

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH QUẬN 7**



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES[®])**

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Quận 7 theo Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Dịch vụ Công ích Quận 7 chính thức hoạt động sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 từ ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000214 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 12 năm 2015, về việc tăng vốn điều lệ :

Vốn điều lệ : 25.386.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 1414 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3785 1441

Fax : +84 (8) – 3785 1588

3. Ngành nghề hoạt động

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng các công trình giao thông công cộng, dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

4. Hội đồng thành viên và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Thái Quốc	Chủ tịch
Ông Đinh Nho Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hồng Vân Kiểm soát viên

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Nho Quyền	Giám đốc
Ông Bùi Văn Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Chương	Kế toán trưởng

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đinh Nho Quyền.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7. Chúng tôi bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty trong những năm tiếp theo.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ

kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017.

TM. Hội đồng Thành viên



HUỲNH THÁI QUỐC
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: 2060/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017 (từ trang 07 đến trang 31) của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 (sau đây gọi là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2016 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2016. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2016 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2016.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty chưa đối chiếu khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 22.348.891.500 đồng (tương ứng 32,1%), Phải thu ngắn hạn khác 1.601.492.486 đồng (tương ứng 32,4%), người mua trả tiền trước ngắn hạn 13.519.677.235 đồng (tương ứng 100%), phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 9.071.146.001 đồng (tương ứng 29,2%), phải trả ngắn hạn khác 9.378.749.060 đồng (tương ứng 100%). Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định tính đúng đắn của vấn đề nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định ảnh hưởng (nếu có) cũng như ảnh hưởng của nó đến báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ.

- Theo thuyết minh mục V.4a, Công ty góp vốn liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Hiếu để xây dựng nghĩa trang Phước Lại - tỉnh Long An. Dự án này đã tạm ngưng nhưng đến nay Công ty vẫn chưa thu được khoản tiền này và Công ty cũng chưa trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi. Nếu Công ty trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính thì sẽ làm cho chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - mã số 50 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm với số tiền 650.000.000 đồng. Đồng thời, ảnh hưởng đến các tài khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - mã số 137, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - mã số 313 và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - mã số 421 trên Bảng cân đối kế toán tương ứng.

Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.13, quỹ tiền lương năm 2016, Công ty đã ước tính theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và đã trình cho Ủy ban nhân dân quận 7, nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Ủy ban nhân dân quận 7 vẫn chưa phê duyệt quỹ tiền lương này. Vì vậy, chúng tôi chỉ căn cứ vào số liệu Công ty cung cấp.

- Như thuyết minh mục V.17, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.288.788.476	95.295.256.243
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.362.743.043	18.858.550.294
111	1. Tiền		12.362.743.043	12.264.323.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.594.227.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.806.690.320	60.525.350.503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	69.532.854.822	51.216.506.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	331.900.000	2.684.529.983
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	4.941.935.498	6.624.314.270
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		6.584.810.538	15.184.871.361
141	1. Hàng tồn kho	V.5	6.584.810.538	15.184.871.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		534.544.575	726.484.085
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	534.544.575	726.484.085
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		32.899.159.804	20.473.340.036
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		455.214.800	225.887.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	455.214.800	225.887.000
220	II. Tài sản cố định		14.045.578.646	10.928.241.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	14.045.578.646	10.928.241.725
222	- Nguyên giá		30.281.243.772	25.493.176.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.235.665.126)	(14.564.934.682)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8	7.756.807.573	8.070.607.710
231	- Nguyên giá		8.189.282.644	8.503.082.781
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(432.475.071)	(432.475.071)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.480.129.460	689.835.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	10.480.129.460	689.835.119
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		161.429.325	558.768.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	161.429.325	558.768.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.187.948.280	115.768.596.279

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		82.344.742.878	68.799.696.028
310	I. Nợ ngắn hạn		79.698.884.883	65.343.272.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	31.088.878.964	30.238.152.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	13.519.677.235	13.210.417.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.757.123.696	1.454.486.600
314	4. Phải trả người lao động		8.926.287.189	9.196.263.133
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		573.964.000	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14a	674.181.816	674.181.816
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	9.378.749.060	11.043.134.963
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	3.054.010.082	2.518.220.907
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.726.012.841	(2.991.583.879)
330	II. Nợ dài hạn		2.645.857.995	3.456.423.102
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.14b	1.728.641.995	2.421.046.170
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.15b	267.216.000	385.376.932
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		650.000.000	650.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.843.205.402	46.968.900.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	35.585.579.521	37.776.225.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.386.000.000	25.386.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		614.374.823	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	12.390.225.218
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	5.490.426.996
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	6.899.798.222
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		9.585.204.698	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.18	9.257.625.881	9.192.675.033
431	1. Nguồn kinh phí		8.795.059.295	8.730.108.447
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		462.566.586	462.566.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.187.948.280	115.768.596.279

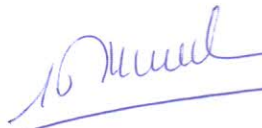
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2017.



TRỊNH VIỆT NGUYỄN



HỒ THỊ KIM CHUÔNG



ĐINH NHO QUYỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN I - LÃI(LỖ)

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	148.268.837.048	156.198.220.339
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.268.837.048	156.198.220.339
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	135.978.582.165	140.783.951.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.290.254.883	15.414.268.403
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.106.204.583	3.075.701.959
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	1.247.502.654	1.484.007.687
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.729.329	496.099.156
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.075.462.143	7.755.340.325
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.073.494.669	9.250.622.350
31	11. Thu nhập khác		50.856.897	72.702.409
32	12. Chi phí khác		157.476.961	420.175.155
40	13. Lợi nhuận khác		(106.620.064)	(347.472.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.966.874.605	8.903.149.604
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.393.374.921	2.003.351.382
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.573.499.684	6.899.798.222

Người lập biểu


 TRINH VIET NGUYEN

Kế toán trưởng


 HO THI KIM CHUONG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017




 DINH NHO QUYEN



Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7

Kết quả hoạt động kinh doanh

Chấm dứt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1	2	3	4	5	6
I. Thuế	10	728.002.515	6.818.049.540	5.323.472.934	2.222.579.121
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	793.487.220	4.167.173.841	3.090.585.486	1.870.075.575
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(9.475.470)	1.457.465.921	659.485.130	788.505.321
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	18	660.999.380	706.875.452	1.269.332.032	98.542.800
9. Các loại thuế khác	19	(717.008.615)	486.534.326	304.070.286	(534.544.575)
Trong đó:					
- Thuế thu nhập cá nhân		(717.008.615)	483.534.326	301.070.286	(534.544.575)
- Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	40	728.002.515	6.818.049.540	5.323.472.934	2.222.579.121

Người lập biểu

TRỊNH VIỆT NGUYÊN

Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM CHƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017



ĐINH NHỎ QUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		142.823.711.757	180.728.619.970
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(80.293.674.004)	(75.751.403.681)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(29.270.775.711)	(25.390.731.771)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(59.729.329)	(496.099.156)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(659.485.130)	(745.293.923)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.798.406.643	2.256.536.413
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.873.742.892)	(55.113.718.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.464.711.334	25.487.909.120
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.585.204.698)	(2.304.146.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.896.938	514.583.065
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.496.307.760)	(1.789.563.826)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16.547.621.959	3.293.819.823
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.011.832.784)	(30.608.147.880)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		535.789.175	(27.314.328.057)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6.495.807.251)	(3.615.982.763)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.858.550.294	22.474.533.057
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	12.362.743.043	18.858.550.294

Người lập biểu

TRỊNH VIỆT NGUYÊN

Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM CHUÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017



ĐINH NHO QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một thành viên (Doanh nghiệp nhà nước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng các công trình giao thông công cộng, dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động xây dựng và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225 người (năm trước là 223 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà tái định cư, các căn hộ và nhà thuộc sở hữu Nhà nước được Nhà nước giao cho Công ty để quản lý và cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty phần mềm quản lý, khấu hao với thời gian 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một bên tham gia.

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Sản phẩm được chia từ liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Cơ sở trích quỹ tiền lương năm 2016

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2016 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương năm 2016, Công ty đã trình cho chủ sở hữu nhưng chưa được phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;

17. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận đạt được từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu xây dựng:
 - Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
 - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
 - Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động quản lý nhà:
Phần lợi nhuận sau thuế xác định riêng cho hoạt động cho thuê nhà do Nhà nước giao được Công ty nộp về Ngân sách Thành phố theo hướng dẫn tại Công văn số 6047/UBND-CNNN ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

▪ Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	109.142.787	8.583.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.253.600.256	12.255.739.734
Các khoản tương đương tiền	-	6.594.227.078
Cộng	12.362.743.043	18.858.550.294

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>69.532.854.822</i>	<i>51.216.506.250</i>
Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	47.744.479.382	43.763.008.441
Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	15.326.477.947	6.484.842.446
Phải thu khách hàng thương mại, dịch vụ	4.104.508.030	-
Phải thu khách hàng thuê nhà Sở hữu nhà nước	281.786.718	113.363.773
Các khách hàng khác	2.075.602.745	855.291.590
Cộng	69.532.854.822	51.216.506.250

Toàn bộ khoản phải thu từ hoạt động công ích được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 6160LAV201600956 ngày 22 tháng 8 năm 2016 (xem thuyết minh mục V.16).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>331.900.000</i>	<i>2.684.529.983</i>
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Ô tô Bảo Tín	286.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	45.900.000	2.684.529.983
Cộng	331.900.000	2.684.529.983

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4.941.935.498</i>	<i>6.850.201.270</i>
Trần Tuấn Anh	2.426.494.681	1.998.740.898
Công ty TNHH Thành Hiếu ^(*)	650.000.000	650.000.000
Lê Văn Thành	500.000.000	-
Phạm Xuân Duy	482.383.704	-
Các khoản phải thu khác	883.057.113	4.201.460.372
Cộng	4.941.935.498	6.850.201.270

(*) Là khoản góp vốn liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Hiếu (tỉnh Long An) để xây dựng nghĩa trang Phước Lại. Dự án này đã tạm ngưng nhưng đơn vị chưa thu hồi được khoản vốn góp này.

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện công trình tại Khu quản lý giao thông đô thị số 4.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.025.905.252	-	14.878.804.334	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	558.905.286	-	306.067.027	-
Cộng	6.584.810.538	-	15.184.871.361	-

5a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nâng cấp mở rộng đường Phú Thuận, Quận 7	2.283.343.842	1.535.031.967
Xây dựng đường số 15B ,phường Phú Mỹ, Quận 7	1.082.914.224	2.409.648.936
Mở rộng tỉnh lộ 10, huyện Bình Chánh	750.686.818	4.964.144.089
Sửa chữa, ngân cấp đường Bùi Văn Ba, quận 7	636.798.016	-
Các công trình khác	1.272.162.352	5.969.979.342
Cộng	6.025.905.252	14.878.804.334

5b. Hàng hóa

Là xăng, dầu, nhớt tồn kho tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 8, đường Đào Trí.

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	534.544.575	717.008.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.475.470
Cộng	534.544.575	726.484.085

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11.589.442.601	13.786.979.261	116.754.545	25.493.176.407
2. Tăng trong năm	-	4.722.067.365	66.000.000	4.788.067.365
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11.589.442.601	18.509.046.626	182.754.545	30.281.243.772
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	4.947.445.420	9.500.734.717	116.754.545	14.564.934.682
2. Tăng trong năm	506.708.186	1.142.022.258	22.000.000	1.670.730.444
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.454.153.606	10.642.756.975	138.754.545	16.235.665.126
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	6.641.997.181	4.286.244.544	-	10.928.241.725
2. Tại ngày cuối năm	6.135.288.995	7.866.289.651	44.000.000	14.045.578.646

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.952.749.185 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay : 0 đồng.

8. Bất động sản đầu tư

Là nhà và căn hộ dùng để tái định cư và cho thuê.

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư khu Nam Long	Nhà thuộc sở hữu nhà nước	Căn hộ chung cư Phú Thuận	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	7.398.336.869	895.041.657	209.704.255	8.503.082.781
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	313.800.137	-	-	313.800.137
4. Số dư cuối năm	7.084.536.732	895.041.657	209.704.255	8.189.282.644
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	-	432.475.071	-	432.475.071
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	432.475.071	-	432.475.071
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	7.398.336.869	462.566.586	209.704.255	8.070.607.710
2. Tại ngày cuối năm	7.084.536.732	462.566.586	209.704.255	7.756.807.573

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng dở dang của trạm ép rác kín trên đường Đào Trí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là thùng rác, vỏ, ruột xe tải,...

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Số đầu năm	558.768.482	741.392.804
Tăng trong năm	413.220.946	1.804.601.477
Phân bổ trong năm	(810.560.103)	(1.987.225.799)
Cộng	161.429.325	558.768.482

11. Phải trả người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>31.088.878.964</i>	<i>30.238.152.336</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Gia Huy	7.254.596.850	5.741.345.785
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An	2.310.947.300	3.357.455.375
Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	3.156.350.640	2.760.481.640
Các nhà cung cấp khác	18.366.984.174	18.378.869.536
Cộng	31.088.878.964	30.238.152.336

11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh các khoản nợ phải nhà nhà cung cấp quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>13.519.677.235</i>	<i>13.210.417.050</i>
Khách hàng mua căn hộ chung cư An Hòa	1.062.597.828	1.287.879.805
Khách hàng xây dựng cơ bản	6.348.431.849	5.828.641.121
Khách hàng mua căn hộ chung cư Đức Khải	2.694.469.388	2.683.938.794
Khách hàng mua căn hộ chung cư Tân Hưng	3.230.639.600	3.230.639.600
Các khách hàng khác	183.538.570	179.317.730
Cộng	13.519.677.235	13.210.417.050

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Xem Phần II, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13a. Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

13b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước 22%).

14. Doanh thu chưa thực hiện

14a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê trạm xăng dầu sẽ được kết chuyển doanh thu trong năm 2017.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	674.181.816	674.181.816
Cộng	674.181.816	674.181.816

14b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chủ yếu là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê mặt bằng và hoạt động duy tu sửa chữa.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.123.636.370	1.797.818.186
Duy tu sửa chữa các căn hộ chung cư An Hòa 1	477.758.142	468.344.138
Doanh thu chưa thực hiện khác	127.247.483	154.883.846
Cộng	1.728.641.995	2.421.046.170

15. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>9.378.749.060</i>	<i>11.043.134.963</i>
Mai Văn Trung	1.117.602.511	1.866.941.531
Hợp tác xã Vận tải Thủy bộ và Du lịch Quận 4	1.650.000.000	658.000.000
Các khoản phải trả khác	6.611.146.549	8.518.193.432
Cộng	9.378.749.060	11.043.134.963

15b. Phải trả dài hạn khác

Là tiền nhận ký quỹ ký cược.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	267.216.000	385.376.932
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Gia Huy	165.000.000	165.000.000
Công ty TNHH Minh Hằng	63.216.000	63.216.000
Các khoản phải trả khác	39.000.000	157.160.932
Cộng	267.216.000	385.376.932

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 6160LAV201600956 ngày 22 tháng 8 năm 2016. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng, lãi suất 7%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nguồn thu từ hoạt động công ích (xem thuyết minh mục V.2).

17.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	20.365.000.000	9.671.624.822	3.607.363.472	-	18.137.244.112	51.781.232.406
Tăng trong năm trước	5.021.000.000	-	1.413.636.528	-	6.899.798.222	13.334.434.750
Giảm trong năm trước	-	9.671.624.822	5.021.000.000	-	12.646.817.116	27.339.441.938
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	25.386.000.000	-	-	-	12.390.225.218	37.776.225.218
Tăng trong năm nay	-	-	614.374.823	9.585.204.698	5.573.499.684	15.773.079.205
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(17.963.724.902)	(17.963.724.902)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 và năm 2015	-	-	-	-	(12.390.225.218)	(12.390.225.218)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(5.573.499.684)	(5.573.499.684)
Số dư cuối năm nay	25.386.000.000	-	614.374.823	9.585.204.698	-	35.585.579.521

(*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm là nguồn vốn đầu tư trạm ép rác kín trên đường Đào Trí (xem mục V.9).

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

TP
 U
 O
 NH
 Ô
 12

Chi tiết lợi nhuận giảm trong năm

Phân phối lợi nhuận năm 2014 và 2015:

- Quỹ khen thưởng	6.652.462.148
- Quỹ phúc lợi	3.453.506.074
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	438.880.000
- Quỹ đầu tư phát triển	614.374.823
- Nộp về ngân sách nhà nước	1.231.002.173
Cộng	12.390.225.218

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.573.499.684
Cộng	5.573.499.684

18. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.730.108.447	400.789.499
Tăng trong năm	358.429.006	9.162.303.953
Giảm trong năm	(293.478.158)	(832.985.005)
Số cuối năm	8.795.059.295	8.730.108.447

19. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	462.566.586	-
Tăng trong năm	-	697.959.480
Giảm trong năm	-	(235.392.894)
Số cuối năm	462.566.586	462.566.586

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu xây dựng cơ bản	64.530.412.158	85.052.833.001
Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	67.944.527.292	66.670.830.209
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	8.082.012.573	2.340.418.305
Doanh thu quản lý nhà	872.009.418	461.353.463
Doanh thu khác	6.839.875.607	1.672.785.361
Cộng	<u>148.268.837.048</u>	<u>156.198.220.339</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây dựng cơ bản	61.323.842.691	80.744.380.281
Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	59.639.558.910	55.776.535.908
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	853.180.270	2.312.984.171
Giá vốn quản lý nhà	7.676.292.068	461.353.463
Giá vốn khác	6.485.708.226	1.488.698.113
Cộng	<u>135.978.582.165</u>	<u>140.783.951.936</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	120.659.132	608.810.143
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	2.985.545.451	2.466.891.816
Cộng	<u>3.106.204.583</u>	<u>3.075.701.959</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	59.729.329	496.099.156
Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh	1.187.773.325	987.908.531
Cộng	<u>1.247.502.654</u>	<u>1.484.007.687</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.777.304.472	5.529.573.646
Chi phí văn phòng phẩm	111.111.072	125.354.634
Chi phí công cụ dụng cụ	143.552.950	220.872.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.318.464	246.053.833
Thuế, phí và lệ phí	126.706.370	126.706.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.567.823	401.785.451
Chi phí bằng tiền khác	1.148.900.992	1.104.993.449
Cộng	7.075.462.143	7.755.340.325

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu		Số tiền
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	[1]	6.966.874.605
Cách khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	[2]	-
Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	[3]	-
Thu nhập tính thuế	[4]=[1]+[2]-[3]	6.966.874.605
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	[5]=[4] x 20%	1.393.374.921

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.714.081.873	66.882.131.629
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.213.688.764	2.273.827.705
Chi phí nhân công	39.521.298.852	52.293.699.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.670.730.444	1.302.524.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.342.028.556	26.360.797.020
Chi phí khác bằng tiền	1.148.741.992	4.315.440.362
Cộng	127.610.570.481	153.428.421.008

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	16.547.621.959	3.293.819.823
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	16.547.621.959	3.293.819.823

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	16.011.832.784	30.608.147.880
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	16.011.832.784	30.608.147.880

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt^(*)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.762.349.856	2.045.000.000
Tiền thưởng	-	55.000.000
Cộng	1.762.349.856	2.100.000.000

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

2a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng cơ bản	Hoạt động vệ sinh công trình công cộng	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần	64.530.412.158	67.944.527.292	15.793.897.598	148.268.837.048
Giá vốn	61.323.842.691	59.639.558.910	15.015.180.564	135.978.582.165
Lãi gộp	3.206.569.467	8.304.968.382	778.717.034	12.290.254.883
Năm trước				
Doanh thu thuần	85.052.833.001	66.670.830.209	4.474.557.129	156.198.220.339
Giá vốn	80.744.380.281	55.776.535.908	4.263.035.747	140.783.951.936
Lãi gộp	4.308.452.720	10.894.294.301	211.521.382	15.414.268.403

2b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng.

4. Nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nam Sài Gòn là toàn bộ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn của hoạt động công ích (xem thuyết minh mục V.16, V.2).

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy Công ty không có khả năng hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRỊNH VIỆT NGUYỄN

HỒ THỊ KIM CHUÔNG

ĐINH NHÒ QUYỀN



2060 / 17 / BCKT / AUD - VVALUES